

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Than Vàng Danh - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Vàng Danh- TKV là doanh nghiệp Nhà Nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam, chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/7/2007 của Bộ Công Nghiệp.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5700101877 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 21 tháng 4 năm 2011, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh dịch vụ

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Quản lý, khai thác cảng và bến thủy;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà nghỉ, khách sạn;
- Dịch vụ cung ứng lao động;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Sản xuất nước tinh khiết.
- Mua bán, xuất khẩu máy móc thiết bị, vật tư, phụ tùng hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện bốc xúc vận tải;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại 185 Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Vàng Danh -Thành phố Uông Bí - Tỉnh Quảng Ninh.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Ông Nguyễn Văn Trịnh	Chủ tịch HĐQT	
Ông Khuất Mạnh Thắng	Ủy viên HĐQT	Thôi giữ chức kể từ ngày 1/9/2011
Ông Đinh Quang Minh	Ủy viên HĐQT	
Ông Nguyễn Tiến Phụng	Ủy viên HĐQT	
Ông Đặng Văn Kham	Ủy viên HĐQT	

## CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Vàng Danh - Uông Bí - Quảng Ninh

---

### Các thành viên Ban giám đốc, bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Trịnh	Giám đốc Công ty	
Ông Khuất Mạnh Thắng	Phó giám đốc công ty	Thôi giữ chức kể từ ngày 1/9/2011
Ông Nguyễn Tiến Phương	Phó giám đốc công ty	
Ông Trịnh Xuân Hòa	Phó giám đốc công ty	
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó giám đốc công ty	
Ông Phùng Đình Hòa	Phó giám đốc công ty	
Ông Phan Xuân Thủy	Phó giám đốc công ty	
Ông Trịnh Văn An	Phó giám đốc công ty	Bổ nhiệm giữ chức vụ từ ngày 2/12/2011

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- \* Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- \* Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- \* Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- \* Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

*Hạ Long, ngày 18 tháng 02 năm 2012*

**TM. Ban Giám đốc**  
**Giám đốc**

**Nguyễn Văn Trịnh**

Số : /2012/BC.KTTC-AASC.VPQN

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
*Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011*  
*của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin được lập ngày 18/2/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2011 kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

***Cơ sở ý kiến***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

***Ý kiến của kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm 2011 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo các vấn đề sau:**

Công ty đã tạm phân phối toàn bộ lợi nhuận sau thuế theo công văn số 359/Vinacomin-HĐTV ngày 31/1/2012 của Hội đồng thành viên Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty thực hiện theo công văn số 6137/VIANACOMIN-KT ngày 01/12/2011 về việc hướng dẫn lập báo cáo quyết toán năm 2011 của Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, theo đó các khoản Vay dài hạn đến hạn trả không thực hiện phân loại sang chỉ tiêu "Vay và nợ ngắn hạn" trên bảng Cân đối kế toán.

*Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2012*

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN**  
**TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**

**Phó Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**NGUYỄN QUỐC DŨNG**  
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

**NGUYỄN THỊ HẢI HƯƠNG**  
Chứng chỉ KTV số: 0367/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>100</b>	<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>563,220,020,461</b>	<b>513,968,815,642</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	<b>110,252,024,473</b>	<b>162,350,010,748</b>
111	1. Tiền		12,417,233,712	162,350,010,748
112	2. Các khoản tương đương tiền		97,834,790,761	
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>235,184,270,214</b>	<b>271,466,778,908</b>
131	1. Phải thu khách hàng		209,115,128,972	249,281,865,137
132	2. Trả trước cho người bán		7,322,872,695	4,102,816,110
135	5. Các khoản phải thu khác	05	18,746,268,547	18,082,097,661
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	06	<b>216,463,302,322</b>	<b>79,601,793,586</b>
141	1. Hàng tồn kho		216,463,302,322	79,601,793,586
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1,320,423,452</b>	<b>550,232,400</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		798,801,500	
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		521,621,952	550,232,400
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>937,856,687,070</b>	<b>800,805,878,834</b>
<b>220</b>	<b>II . Tài sản cố định</b>		<b>929,235,233,923</b>	<b>800,422,328,834</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	<b>786,223,413,061</b>	<b>696,888,744,822</b>
222	- Nguyên giá		1,955,393,063,655	1,597,443,638,007
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,169,169,650,594)	(900,554,893,185)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	<b>169,658,556</b>	
228	- Nguyên giá		973,143,443	742,953,443
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(803,484,887)	(742,953,443)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	142,842,162,306	103,533,584,012
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	15	<b>300,000,000</b>	<b>300,000,000</b>
258	3. Đầu tư dài hạn khác		300,000,000	300,000,000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>8,321,453,147</b>	<b>83,550,000</b>
268	3. Tài sản dài hạn khác		8,321,453,147	83,550,000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1,501,076,707,531</b>	<b>1,314,774,694,476</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1,264,955,282,769</b>	<b>1,130,040,838,914</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>405,444,511,179</b>	<b>467,609,934,923</b>
312	2. Phải trả người bán		92,035,597,635	76,943,186,038
313	3. Người mua trả tiền trước		115,872	
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	64,570,339,461	56,100,590,534
315	5. Phải trả người lao động		141,969,391,171	180,972,230,608
316	6. Chi phí phải trả	19	1,169,733,660	1,107,345,920
317	7. Phải trả nội bộ		19,926,965,147	61,566,476,436
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	26,637,022,845	59,855,608,205
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		59,135,345,388	31,064,497,182
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>859,510,771,590</b>	<b>662,430,903,991</b>
334	4. Vay và nợ dài hạn	22	853,353,628,759	658,328,481,831
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		5,669,363,244	3,614,642,573
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		487,779,587	487,779,587
<b>400</b>	<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>236,121,424,762</b>	<b>184,733,855,562</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	24	<b>236,121,424,762</b>	<b>184,626,419,703</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		152,807,900,000	152,807,900,000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		18,016,039,123	7,977,646,473
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		55,949,678,724	20,545,227,366
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		9,347,806,915	3,295,645,864
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			<b>107,435,859</b>
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			107,435,859
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1,501,076,707,531</b>	<b>1,314,774,694,476</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			282,309,168	282,309,168
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

*Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2012*

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

**Nguyễn Quý Dũng**

**Đình Quang Lung**

**Nguyễn Văn Trịnh**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Năm 2011*

I Mã số	Lãi (Lỗ)  Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2011	Năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	2649 869 678 344	2300 869 406 722
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2649 869 678 344	2300 869 406 722
11	4. Giá vốn hàng bán	28	2199 539 171 279	1,946,936,341,770
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		450 330 507 065	353 933 064 952
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	22 232 824 092	11 498 478 860
22	7. Chi phí tài chính	30	130 287 541 360	79 884 432 871
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			79 750 209 269
24	8. Chi phí bán hàng		5 035 372 766	3 280 316 627
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		180 096 801 430	188 298 591 783
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		157 143 615 601	93 968 202 531
31	11. Thu nhập khác		14 827 014 126	1 812 773 515
32	12. Chi phí khác		10 543 712 748	7 343 778 135
40	13. Lợi nhuận khác		4 283 301 378	-5 531 004 620
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		161 426 916 979	88 437 197 911
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	40 383 695 963	22 524 280 628
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		121 043 221 016	65 912 917 283
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	35	7,921	4,774

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Quý Dũng

Đình Quang Lung

Nguyễn Văn Trịnh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***Năm 2011***II Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách***Đơn vị tính: VND*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
<b>I</b>	<b>Thuế</b>	<b>10</b>	<b>54 310 748 534</b>	<b>311 036 236 064</b>	<b>302 625 893 137</b>	<b>62 721 091 461</b>
1	Thuế GTGT hàng nội địa	11	16,403,792,251	112 743 750 139	117 736 632 832	11,410,909,558
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14				
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	9 566 544 426	40 383 695 963	30,844,059,159	19,106,181,230
6	Thuế tài nguyên	16	25,292,951,988	131,172,440,442	138,412,468,632	18 052 923 798
7	Thuế nhà đất	17				
8	Tiền thuê đất	18	91,188,854	2,209,453,999	2,167,991,499	132 651 354
9	Các loại thuế khác	19	2,956,271,015	24,526,895,521	13,464,741,015	14,018,425,521
	Thuế môn bài			3,000,000	3,000,000	
	Thuế thu nhập cá nhân		2,956,271,015	24,523,895,521	13,461,741,015	14 018 425 521
	Các loại thuế khác					
<b>II</b>	<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>	<b>1,789,842,000</b>	<b>21 078 264 000</b>	<b>21 018 858 000</b>	<b>1,849,248,000</b>
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32	1,789,842,000	21 078 264 000	21,018,858,000	1,849,248,000
3	Các khoản khác	33				
	<b>Tổng công (40=10+30)</b>		<b>56 100 590 534</b>	<b>332 114 500 064</b>	<b>323 644 751 137</b>	<b>64,570,339,461</b>

*Lập, ngày 18 tháng 2 năm 2012*

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Quý Dũng

Đình Quang Lung

Nguyễn Văn Trịnh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)***Năm 2011***Đơn vị tính: VNĐ*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>161,426,916,979</b>	<b>88,437,197,911</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	315,884,561,708	272,617,437,434
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(23,558,096,354)	(7,550,663,751)
Chi phí lãi vay	06	130,208,091,301	79,750,209,269
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>583,961,473,634</b>	<b>433,254,180,863</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(184,005,156,564)	(206,280,341,020)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(136,861,508,736)	8,770,082,739
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(70,635,172,671)	107,741,665,707
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(798,801,500)	1,554,742,165
Tiền lãi vay đã trả	13	(131,827,151,827)	(87,082,283,330)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(30,844,059,159)	(18,531,494,679)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	6,231,122,290	202,723,276
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(28,260,113,650)	(90,585,161,968)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>6,960,631,817</b>	<b>149,044,113,753</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(277,641,861,374)	(266,179,473,730)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,325,272,262	(3,947,815,109)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(491,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		491,000,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		300,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22,232,824,092	11,498,478,860
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(254,083,765,020)</b>	<b>(258,328,809,979)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	396,846,781,842	288,769,438,747
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(201,821,634,914)	(211,560,717,063)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>195,025,146,928</b>	<b>77,208,721,684</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(52,097,986,275)</b>	<b>(32,075,974,542)</b>
<b>Tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>162,350,010,748</b>	<b>194,425,985,290</b>
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>110,252,024,473</b>	<b>162,350,010,748</b>

*Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2012*

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Quý Dũng

Đình Quang Lung

Nguyễn Văn Trịnh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm 2011***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Vàng Danh- TKV là doanh nghiệp Nhà Nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam, chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/7/2007 của Bộ Công Nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại 185 Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Vàng Danh - Thành phố Uông Bí - Tỉnh Quảng Ninh.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh dịch vụ

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CDKT ngày 20 tháng 12 năm 2006, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định Chi phí dở dang và Thành phẩm thực hiện theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25 năm
- Máy móc, thiết bị	5-10 năm
- Phương tiện vận tải	6-15 năm
- TSCĐ khác	4-25 năm

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính Công ty tạm phân phối lợi nhuận theo công văn số 359/Vinacomin-HĐTV ngày 31/1/2012 của Hội đồng thành viên Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam. Lợi nhuận phân phối chính thức căn cứ nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2012.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### **Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2011 Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 25%.

**3. TIỀN**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	113,235,612	534,327,522
Tiền gửi ngân hàng	12,292,763,800	161,815,683,226
Tiền đang chuyển	11,234,300	-
<b>Cộng</b>	<b>12,417,233,712</b>	<b>162,350,010,748</b>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam (Tiền hỗ trợ người lao động nghỉ hưu trước tuổi)		6,475,100,249
Tiền ứng trồng rừng cho Công ty Lâm nghiệp	12,510,003,599	9,910,002,599
Phải thu BHXH tiền lương ốm của cán bộ công nhân viên		918,335,077
Phải thu khác	6,236,264,948	778,659,736
<b>Cộng</b>	<b>18,746,268,547</b>	<b>18,082,097,661</b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	43 174 781 619	34 326 469 858
Công cụ, dụng cụ	3 943 229 890	2 404 387 253
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	94 594 909 318	17 042 586 185
Thành phẩm	72 174 171 705	23 658 708 870
Hàng hoá	2 576 209 790	2 169 641 420
<b>Cộng</b>	<b>216,463,302,322</b>	<b>79,601,793,586</b>

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	954 046 219 633	269 566 761 402	294 367 366 023	13 289 096 070	66 174 194 879	1597 443 638 007
Số tăng trong năm	224 707 162 997	68 547 184 006	65 331 914 514	9 219 697 347	38 203 911 287	406 009 870 151
- Mua trong năm		68 547 184 006	65 331 914 514	9 219 697 347	38 203 911 287	181 302 707 154
- Đầu tư XD CB hoàn thành	221 477 276 394					221 477 276 394
- Tăng khác	3 229 886 603					3 229 886 603
Số giảm trong năm	3 380 802 045	11 708 275 438	32 670 452 007	300 915 013		48 060 444 503
- Thanh lý, nhượng bán	3 380 802 045	11 708 275 438	32 670 452 007	300 915 013		48 060 444 503
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1175 372 580 585	326 405 669 970	327 028 828 530	22 207 878 404	104 378 106 166	1955 393 063 655
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	468,818,029,668	185,777,956,060	196,099,663,891	11,981,428,034	37,877,815,532	900,554,893,185
Số tăng trong năm	173,369,449,384	54,949,815,358	62,053,561,595	2,631,727,838	23,578,456,258	316,583,010,433
- Khấu hao trong năm	172,976,369,389	54,852,199,403	62,053,561,595	2,363,443,619	23,578,456,258	315,824,030,264
- Hao mòn	393 079 995	97 615 955		268 284 219		758,980,169
Số giảm trong năm	3 380 802 045	11 686 399 122	32 600 136 844	300 915 013		47,968,253,024
- Thanh lý, nhượng bán	3 380 802 045	11 686 399 122	32 600 136 844	300 915 013		47,968,253,024
Số dư cuối năm	638,806,677,007	229,041,372,296	225,553,088,642	14,312,240,859	61,456,271,790	1,169,169,650,594
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	485,228,189,965	83,788,805,342	98,267,702,132	1,307,668,036	28,296,379,347	696,888,744,822
Tại ngày cuối năm	536,565,903,578	97,364,297,674	101,475,739,888	7,895,637,545	42,921,834,376	786,223,413,061

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	742 953 443	742,953,443
Số tăng trong năm	230 190 000	230,190,000
- <i>Mua trong năm</i>	230 190 000	230,190,000
Số giảm trong năm		
Số dư cuối năm	973 143 443	973,143,443
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	742 953 443	742 953 443
Số tăng trong năm	60 531 444	60 531 444
- <i>Khấu hao trong năm</i>	60 531 444	60 531 444
Số dư cuối năm	803 484 887	803 484 887
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm		
Tại ngày cuối năm	169 658 556	169 658 556

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<b>Tổng số</b>	<b>142,842,162,306</b>	<b>103,533,584,012</b>
<i>Trong đó các công trình lớn :</i>		
Dự án: Nhà máy tuyển Vàng Danh II	61,001,339,623	45,982,234,214
Công trình: Khai thác phân lò giềng cánh gà	10,882,581,392	7,481,039,231
Công trình: Giềng mức +00 đến -175	64,211,386,611	32,678,252,906
Công trình: Hội trường đa năng		14,254,322,394

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác: Góp vốn		
- Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Than Uông Bí	300,000,000	300,000,000
<b>Cộng</b>	<b>300,000,000</b>	<b>300,000,000</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	11,410,909,558	16,403,792,251
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19,106,181,230	9,566,544,426
Thuế thu nhập cá nhân	14,018,425,521	2,956,271,015
Thuế tài nguyên	18,052,923,798	25,292,951,988
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	132,651,354	91,188,854
Phí bảo vệ môi trường	1,849,248,000	1,789,842,000
<b>Cộng</b>	<b>64,570,339,461</b>	<b>56,100,590,534</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay	1,169,733,660	1,107,345,920
<b>Cộng</b>	<b>1,169,733,660</b>	<b>1,107,345,920</b>

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	22,622,959	1,291,017
Kinh phí công đoàn	4,199,739,366	4,135,471,309
Quỹ hỗ trợ tương trợ	1,920,596,456	4,150,334,293
Quỹ văn hóa thể thao	446,389,956	
Phải trả về phân phối lại quỹ lương		30,118,675,026
Phải trả tiền cổ tức	13,639,771,859	12,160,060,201
Phải trả tiền ăn ca		3,727,113,900
Thuế Thu nhập cá nhân phải hoàn lại cho người lao động	384,848,199	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,023,054,050	5,562,662,459
<b>Cộng</b>	<b>26,637,022,845</b>	<b>59,855,608,205</b>

**22. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	853,353,628,759	658,328,481,831
- Vay ngân hàng	832,974,242,632	624,528,880,780
- Vay đối tượng khác	20,379,386,127	33,799,601,051
<b>Cộng</b>	<b>853,353,628,759</b>	<b>658,328,481,831</b>

**Các khoản vay dài hạn**

*Đơn vị tính: 1.000.000 VND*

Số hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Phương thức đảm bảo
<b>I Ngân hàng Cổ phần Công Thương Uông Bí</b>				<b>128,740</b>	
1 08170001/HĐTD ngày 24/01/2008	15% năm	60 tháng	836	210	Tài sản
2 08170002/HĐTD ngày 30/01/2008	15% năm	60 tháng	13,500	3,575	Tài sản
3 08170003/HĐTD ngày 19/02/2008	15% năm	60 tháng	900	194	Tài sản
4 08170004/HĐTD ngày 25/07/2008	15% năm	60 tháng	30,000	8,876	Tài sản
5 08170006/HĐTD ngày 28/08/2008	15% năm	60 tháng	11,102	3,885	Tài sản
6 11210002/HĐTD ngày 26/12/2011	19% năm	60 tháng	2,300	2,283	Tài sản
7 11210001/HĐTD ngày 26/12/2011	19% năm	60 tháng	3,100	3,009	Tài sản
8 11270003/HĐTD ngày 03/08/2011	20,5% năm	60 tháng	40,000	35,784	Tài sản
9 09170001/HĐTD ngày 20/10/2009	15% năm	60 tháng	40,000	23,015	Tài sản
10 09170002/HĐTD ngày 31/12/2009	15% năm	60 tháng	5,000	1,420	Tài sản
11 10170003/HĐTD ngày 20/08/2010	15% năm	60 tháng	40,000	28,502	Tài sản
12 11250001/HĐTD ngày 09/02/2011	16,2 năm	60 tháng	22,000	17,987	Tài sản
<b>II Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Uông Bí</b>				<b>121,078</b>	
1 01/490567/2007/HĐTD ngày 28/09/2007	11,64% năm	60 tháng	50,870		Tài sản
2 01/2008/HĐTD ngày 26/10/2008	11,76% năm	60 tháng	25,107	6,853	Tài sản
3 01/2009/HĐTD ngày 26/06/2009	10,56% năm	60 tháng	45,363	4,268	Tài sản
4 01/2010/HĐTD ngày 28/06/2010	15% năm	60 tháng	1,494,000	109,957	Tài sản

<b>III Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</b>						<b>464,914</b>	
1	02/2010/ĐAĐT/VANGDANH -VCB	17,9% năm	60 tháng	35,000	18,076	Tài sản	
2	02/2007/ĐAĐT/VANGDANH -NHNTQN	15% năm	120 tháng	792,000	446,838	Tài sản	
<b>IV Ngân hàng TMCP Quốc tế</b>						<b>82,485</b>	
1	0725/HĐTD2-VIB50/06 ngày 25/05/2006	21% năm	36 tháng	10,000	5,115	Tài sản	
2	0078/HĐTD2-VIB50/07 ngày 28/05/2007	11,64% năm	72 tháng	35,000	4,829	Tài sản	
3	0196/HĐTD2 ngày 12/06/2009	12% năm	60 tháng	32,000	15,135	Tài sản	
4	0230/HĐTD2 ngày 16/08/2008	12% năm	72 tháng	22,600	10,185	Tài sản	
5	0115/HĐTD2-VIB10 ngày 20/04/2010	15% năm	72 tháng	36,000	20,690	Tài sản	
6	0336/HĐTD2-VIB11 ngày 12/05/2011	20,5% năm	60 tháng	40,000	26,531	Tài sản	
<b>V Ngân hàng TMCP Hàng Hải Quảng Ninh</b>						<b>13,914</b>	-
1	HĐ/0118/07/QN ngày 28/06/2007	11,64% năm	60 tháng	17,735	1,927	Tài sản	
2	HĐ/0040/10 ngày 15/11/2010	15% năm	60 tháng	50,000	11,987	Tài sản	
<b>VI Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội</b>						<b>21,843</b>	
1	HĐ/01/2009 ngày 05/10/2009	10,56% năm	60 tháng	10,000	4,776	Tài sản	
2	HĐ/01/2010 ngày 20/10/2010	14% năm		23,000	17,067	Tài sản	
<b>V Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam</b>						<b>-</b>	
1	HĐ số 06/HĐ/QMTTVN- VDANH/2006 ngày 21/09/2006	0% năm	60 tháng	4,852			
2	HĐ số 01 VINACOMIN - VANGDANH/HSBC/2007 ngày 16/09/2007	Chi phí huy động vốn kỳ hạn 3 tháng NHHSBC + 1,38%/năm	36 tháng	1,099	-		
<b>VI Công ty TNHH 1TV Tài chính - TKV</b>						<b>20,221</b>	
1	HĐ số 88/2007/VCMFC/TDTH ngày 21/12/2007	11% năm	60 tháng	9,559	1,908	Tài sản	

2	HĐ số 89/2007/VCMFC/TDTH ngày 24/12/2007	11% năm	60 tháng	20,611	4,240	Tài sản
3	HĐ số 30/2007/VCMFC/TDTH ngày 13/05/2009	10,5% năm	60 tháng	22,465	14,073	Tài sản
<b>VII Vay Cán bộ công nhân viên công ty</b>					<b>158</b>	
<b>Tổng cộng (*)</b>					<b>853,353</b>	

(\*) **Tổng số vay dài hạn: 853,353 triệu đồng**  
 Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả 171,491 triệu đồng

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư cuối năm trước</b>	152,807,900,000	7,977,646,473	20,545,227,366	3,295,645,864		184,626,419,703
Tăng vốn trong kỳ		10,038,392,650	40,716,738,457	6,052,161,051		56,807,292,158
Lãi trong kỳ					121,043,221,016	121,043,221,016
Tăng khác						
Giảm vốn trong kỳ			5,312,287,099			5,312,287,099
Lỗ trong kỳ						
Phân phối lợi nhuận					121,043,221,016	121,043,221,016
<b>Số dư cuối kỳ</b>	152,807,900,000	18,016,039,123	55,949,678,724	9,347,806,915		236,121,424,762

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vốn góp của Nhà nước	78,146,130,000	78,146,130,000
Vốn góp của các đối tượng khác	74,661,770,000	74,661,770,000
<b>Cộng</b>	<b>152,807,900,000</b>	<b>152,807,900,000</b>

**c) Cổ phiếu**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,280,790	15,280,790
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15,280,790	15,280,790
- Cổ phiếu phổ thông	15,280,790	15,280,790
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,280,790	15,280,790
- Cổ phiếu phổ thông	15,280,790	15,280,790
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

**d) Các quỹ của công ty**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	55,949,678,724	20,545,227,366
- Quỹ dự phòng tài chính	9,347,806,915	3,295,645,864

**27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2,442,043,035,200	2,142,007,994,113
Doanh thu cung cấp dịch vụ	207,826,643,144	158,861,412,609
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<b>Cộng</b>	<b>2,649,869,678,344</b>	<b>2,300,869,406,722</b>

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,991,710,622,135	1,788,139,179,318
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	207,828,549,144	158,797,162,452
<b>Cộng</b>	<b>2,199,539,171,279</b>	<b>1,946,936,341,770</b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22,161,607,064	11,498,478,860
Cổ tức, lợi nhuận được chia	71,217,028	
<b>Cộng</b>	<b>22,232,824,092</b>	<b>11,498,478,860</b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	130,208,091,301	79,750,209,269
Chi phí tài chính khác	79,450,059	134,223,602
<b>Cộng</b>	<b>130 287 541 360</b>	<b>79 884 432 871</b>

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2011
	VND
- Tổng lợi nhuận trước thuế	161,426,916,979
- Thu nhập loại trừ khi tính thuế TNDN	
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	71,217,028
+ Thu nhập đã tính thuế TNDN sau kiểm toán Nhà Nước	54,576,645
- Chi phí loại trừ khi tính thuế	88,356,627
- Thu nhập tính thuế năm 2011	161,389,479,933
- Thuế suất thuế TNDN	25%
- Thuế TNDN 2011	40,347,369,983
- Thuế TNDN năm 2010 bổ sung sau Kiểm toán Nhà nước	36,325,980
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	40 383 695 963
<b>Cộng</b>	<b>40 383 695 963</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	121,043,221,016	65,912,917,283
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	121,043,221,016	65,912,917,283
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15,280,790	13,807,395
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7,921	4,774

**37 CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**37.1 Báo cáo than bán nội bộ Tập đoàn Vinacomin năm 2011**

Tên đơn vị	Số lượng (Tấn)	Giá trị (đồng)
- Công ty Kho v n Đ c - Vinacomin	<b>2,814,668.89</b>	<b>2,439,267,817,431</b>
+ Than sạch	2,814,668.89	2,439,267,817,431

**37.2 Báo cáo các khoản phải thu, phải trả nội bộ Tập đoàn**

	Dư Nợ	Dư Có
<b><u>TK331: Phải trả cho người bán</u></b>	<b>4,204,638,105</b>	<b>41,610,097,685</b>
Trung tâm y tế than Vàng Danh		117,917,900
Tạp chí than KS Việt nam		44,440,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Than Uông Bí		14,296,827,812
Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc		4,405,812,652
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin		2,663,235,812
Viện Cơ khí năng lượng Mỏ		75,600,000
Công ty ITV Môi trường - Vinacomin		2,951,876,877
Viện khoa học công nghệ mỏ Vinacomin		2,547,899,949
CT TNHH ITV Vật tư vận tải & xếp dỡ Vinacomin	4,182,681,000	2,163,999,253
Trường Cao đẳng nghề mỏ Hữu Nghị - Vinacomin		4,884,886,481
Trường Cao đẳng nghề mỏ Hồng Cẩm - Vinacomin		475,933,800
Công ty XNK than - Vinacomin		
Công ty Đầu tư Thương mại và dịch vụ	21,957,105	2,424,288,500
Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp Hà Nội		1,057,896,478
Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin		196,831,328
Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin		455,163,235
Công ty XD Mỏ Hàm lò 2- Vinacomin		1,489,252,821
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê		5,104,686
Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin		999,935,001
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin		337,365,000
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin		15,830,100
<b><u>TK131: Phải thu của khách hàng</u></b>	<b>209,111,058,905</b>	
1 Công ty TNHH ITV Than Uông Bí	619,846,010	
2 Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	208,415,243,546	
3 Công ty CP KD than miền bắc Vinacomin	75,969,349	
<b><u>TK336: Phải trả nội bộ</u></b>	<b>19,926,965,147</b>	
1 Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	19,926,965,147	
<b><u>TK341: Vay dài hạn</u></b>	<b>20,221,250,000</b>	

---

1 Công ty TNHH ITV Tài chính - Vinacomin	20,221,250,000
--	----------------

**37.2 Báo cáo bộ phận****1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất kinh doanh than, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

**2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng doanh thu cũng như tổng tài sản và nợ phải trả của Công ty phát sinh chủ yếu tại Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

**40. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

*Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2012*

**Người lập biểu****Kế toán trưởng****Giám đốc****Nguyễn Quý Dũng****Đình Quang Lung****Nguyễn Văn Trịnh**